SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK; Thời gian ký: 12/11/2024 13:47:27 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024;

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Điều 3 Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 48/NQ-HĐND, thành:

"1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển bố trí thực hiện Chương trình là 329.030 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương: 164.515 triệu đồng;

b) Vốn ngân sách tỉnh: 164.515 triệu đồng (nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 là 94.515 triệu đồng; nguồn xổ số kiến thiết: 70.000 triệu đồng)".

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh phương án phân bổ vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các gạch đầu dòng thứ 2, 4, 5 điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 48/NQ-HĐND, thành:

"- Phân bổ 61.814 triệu đồng để thanh toán cho 11 dự án quyết toán, hoàn thành.

- Phân bổ 101.770 triệu đồng để thực hiện 97 dự án chuyển tiếp được bố trí vốn khởi công mới từ kế hoạch năm 2023.

- Phân bổ 147.364 triệu đồng để thực hiện 85 dự án được bố trí vốn khởi công mới từ đầu năm 2024".

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

3. Các nội dung khác không điều chỉnh, thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 và Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười Lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, NNPTNT;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, NNPTNT;
- VPĐP NTM tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, tx, tp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 07 /11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch 2024 giao đầu năm					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
			Nguồn NSTW	Nguồn NST				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	**344.515**	**164.515**	**180.000**	**130.000**	**50.000**	**329.030**	**164.515**	**164.515**	**94.515**	**70.000**	Giảm 15.485 triệu đồng do hụt thu tiền sử dụng đất
1	**Giao kế hoạch cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp**	**186.955**	**100.755**	**86.200**	**67.600**	**18.600**	**181.666**	**100.755**	**80.911**	**53.624**	**27.287**	**Chi tiết tại Phụ lục II**
a	Giao kế hoạch cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2021	4.720	4.720	-	-	-	4.720	4.720	-	-	-	Không điều chỉnh
b	Giao kế hoạch cho dự án quyết toán, hoàn thành	7.073	7.073	-	-	-	61.814	47.473	14.341	5.390	8.951	
c	Giao kế hoạch cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2022	13.362	13.362	-	-	-	13.362	13.362				Không điều chỉnh
d	Giao kế hoạch cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới năm 2023	161.800	75.600	86.200	67.600	18.600	101.770	35.200	66.570	48.234	18.336	
2	**Giao kế hoạch cho các dự án khởi công mới năm 2024**	**157.560**	**63.760**	**93.800**	**62.400**	**31.400**	**147.364**	**63.760**	**83.604**	**40.891**	**42.713**	**Chi tiết tại Phụ lục III**

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN, HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 07 /11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024						Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST					Nguồn NSTW	Nguồn NST				
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG CỘNG					**463.648**	**379.230**	**84.418**	**266.600**	**186.955**	**100.755**	**86.200**	**67.600**	**18.600**	**181.666**	**100.755**	**80.911**	**53.624**	**27.287**		
I	**HUYỆN KRÔNG NĂNG**					**79.029**	**57.680**	**21.349**	**42.340**	**31.120**	**23.320**	**7.800**	**7.800**	**-**	**31.755**	**23.320**	**8.435**	**7.085**	**1.350**		
1	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	20.000	10.000	10.000	4.720	4.720	4.720	-			4.720	4.720	-	-	-	CT	
2	Đường giao thông từ thôn Đoàn Kết đến thôn Yên Khánh (Đoạn từ thôn Đoàn Kết đến cầu Thác thôn Yên Khánh)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3483/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	14.800	14.060	740	12.490	8.300	8.300	-			11.085	8.300	2.785	2.785	-	HT	
3	Đường giao thông thôn Ea Chăm đến cột mốc 364 Nông trường An Thuận (Đoạn từ nhà ông Dưỡng thôn Ea Chăm đến cột mốc 364 nông trường An Thuận)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3484/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	13.689	13.005	684	6.835	6.400	6.400	-			6.400	6.400	-	-	-	CT	
4	Đường giao thông từ nhà ông ba Tân thôn Hải Hà đi cột mốc 364 thôn Ea Blông	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3482/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	7.029	6.678	351	5.933	3.900	3.900	-			5.250	3.900	1.350	-	1.350	HT	
5	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ trạm điện T40 đến nhà ông Chiếm)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	238/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	956	550	406	490	300		300	300		180	-	180	180	-	CT	
6	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Đại đến nhà ông Ngân Ea Chiêu)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	234/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	594	350	244	310	200		200	200		100	-	100	100	-	CT	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ hội trường Ea Chăm đến ngã ba nhà ông Trực)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	240/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		180	-	180	180	-	CT	
8	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Lịch đến nhà ông Sang)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	235/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	982	576	406	511	300		300	300		160	-	160	160	-	CT	
9	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn từ Ngã cua nhà ông Lê Đình Liêm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	239/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	957	565	392	500	300		300	300		160	-	160	160	-	CT	
10	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ cuối cống buôn Đét đến bà Lâm Thị Kiệt)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	237/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	959	566	393	501	300		300	300		160	-	160	160	-	CT	
11	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	253/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	907	535	372	475	300		300	300		160	-	160	160	-	CT	
12	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn từ Cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình đến giữa lô Ma Khắc Công)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	250/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	533	315	218	280	200		200	200		100	-	100	100	-	CT	
13	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chiêu (Đoạn từ Nhà ông Hùng đến ông Quản)	Thôn Ea Chiêu, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	232/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		160	-	160	160	-	CT	

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Nguồn NSTW	Nguồn NST				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác			Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
14	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Dự đến nhà ông Viện)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	233/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
15	Đường giao thông nông thôn thôn Thanh Cao (Đoạn Từ nhà ông Đoàn đến nhà bà Mi)	Thôn Thanh Cao, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	254/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
16	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đạon Từ nhà bà Mi đến nhà ông Điều)	Thôn Thanh Cao, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	251/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	660	390	270	345	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
17	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Dương đến cầu ông Điều)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	252/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	610	360	250	320	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
18	Đường giao thông nông thôn thônBắc Trung (Đoạn Từ ông Chu Văn Ân đến nhà ông Nguyễn Văn Sắc)	Thôn Bắc Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	236/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	966	570	396	505	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
19	Đường giao thông nông thôn thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Nhanh đến nhà ông Rĩnh)	Thôn Quang Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	249/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
20	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Hội đến nhà ông Điều)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	226/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	693	409	284	364	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
21	Đường giao thông nông thôn thôn Quyết Tâm (Đoạn Từ cổng chào thôn Quyết Tâm đến đập nông trường 49)	Thôn Quyết Tâm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	241/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
22	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Chiêm đến nhà ông Đương)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	231/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
23	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Trực Ea Chăm - nhà bà Thu Thao)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	230/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	593	350	243	310	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
24	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Ma Văn Luận đến đầu cống Buôn Đét)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	247/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
25	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ nhà ông Ma Văn Luyến đến nhà ông Phạm Văn Sự)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	246/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	962	568	394	503	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
26	Đường giao thông nông thôn Ea Đinh (Đoạn từ Ngã ba nhà Hùng Kiều đến nhà cuối lô ông Nguyễn Văn Dũng)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	243/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	869	512	357	457	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
27	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Viên đến nhà ông Hùng Huế)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	229/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	660	390	270	345	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
28	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn từ Nhà ông Dự đến nhà ông Phạm Kham)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	244/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
29	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn từ Nhà nhà ông Phạm Kham đến nhà Hùng Liên)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	248/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
30	Đường giao thông nông thôn Ea Đinh (Đoạn Từ ngã ba Nhà ông Mai Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thiều)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	228/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
31	Đường giao thông nông thôn Bắc Trung (Đoạn Từ nhà ông Thông đến nhà ông Chu Văn Ân)	Thôn Bắc Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	245/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		200	-	200	200	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
32	Đường giao thông nông thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Tăng đến nhà ông Nhanh)	Thôn Quang Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	242/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		200	-	200	200	-	CT
33	Sân thể thao xã Ea Tân	Xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	227/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	1.050	700	350	620	400		400	400		300	-	300	300	-	CT
II	**HUYỆN EA KAR**					**104.931**	**77.285**	**27.646**	**51.205**	**36.643**	**29.043**	**7.600**	**7.600**	-	**41.248**	**29.043**	**12.205**	**8.810**	**3.395**	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Ha Điền, xã Xuân Phú đi thôn Thanh Bình, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	238/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	7.040	5.632	1.408	1.232	1.232	1.232	-			1.232	1.232	-	-	-	CT
2	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi thôn 6, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	243/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.510	3.608	902	708	708	708	-			708	708	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên xã từ xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Đăh, huyện Krông Năng (đoạn từ thôn 3, xã Xuân Phú đến thôn Xuân Thái 5, xã Ea Đăh)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	242/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.180	3.344	836	444	444	444	-			444	444	-	-	-	CT
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	248/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	14.945	11.209	3.736	1.459	1.459	1.459	-			1.459	1.459	-	-	-	CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi thị trấn Ea Knốp (Đoạn từ nhà ông Khẩn thôn 9 đến nhà ông Thường thôn 6B xã Ea Pál)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	379/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	7.500	6.750	750	5.995	4.000	4.000	-			5.000	4.000	1.000	-	1.000	HT
6	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Ni (Đoạn từ cổng chào thôn 5 đi nhà ông Linh thôn 13 và đoạn từ cổng chào thôn 2 đi nhà ông Hương thôn 2)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	374/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	12.316	11.084	1.232	9.849	6.500	6.500	-			8.500	6.500	2.000	1.305	695	HT
7	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông (Đoạn từ nhà ông Huy thôn 14 đến nhà ông Thượng thôn 6B)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	375/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	10.500	9.450	1.050	8.395	7.100	7.100	-			7.900	7.100	800	800	-	HT
8	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Ea Ô (Đoạn từ nhà ông Hanh Vị thôn 14 đến nhà ông Bảy Mười thôn 8)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	380/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	9.500	8.550	950	7.590	5.000	5.000	-			6.700	5.000	1.700	-	1.700	HT
9	Đường giao thông trục thôn 1 (từ cổng chào thôn 1 đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	114/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.552	699	853	619	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
10	Đường giao thông trục thôn (từ nhà ông Uyển đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	113/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.104	497	607	442	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
11	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà ông Lưu Văn Hoàng đến nhà bà Lê Thị Thắm)	Thôn 2, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	112/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.072	482	590	427	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
12	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà ông Nguyễn Văn Lương đến nhà ông Nguyễn Đăng Được)	Thôn 2, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	111/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	544	245	299	220	100		100	100		100	-	100	100	-	CT
13	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà bà Phan Thị Hiền đến nhà ông Hồ Thế Thuận)	Thôn 2, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	109/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.408	634	774	564	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
14	Đường giao thông trục thôn 4 (từ nhà ông Hà đến nhà ông Lã Văn Tỉnh)	Thôn 4, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	110/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	504	616	449	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
15	Đường giao thông trục thôn 5 (từ hộ Hà Văn Tỉnh đến hộ Lưu Văn Minh)	Thôn 5, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	108/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.984	893	1.091	793	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
16	Đường giao thông trục thôn 6 B (từ nhà ông Ngân đến nhà ông Nhương)	Thôn 6B, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	107/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.216	1.216		1.081	700		700	700		300	-	300	300	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Nguồn NSTW	Nguồn NST				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác			Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
17	Đường giao thông trục thôn 6B (từ Hội trường thôn đến đất bà Hằng)	Thôn 6B, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	106/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.440	1.440		1.280	800		800	800		405	-	405	405	-	CT
18	Đường giao thông trục thôn 6 B (từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thạnh)	Thôn 6B, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	105/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	640	640		570	400		400	400		300	-	300	300	-	CT
19	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ Phân hiệu Võ Thị Sáu đi đến nhà ông Đoàn)	Thôn 6C, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	104/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.920	864	1.056	769	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
20	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà ông Lành đến ông Ất)	Thôn 6C, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	103/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.872	842	1.030	747	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
21	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà bà Hương thôn 6C đến sân bóng thôn 6C)	Thôn 6C, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	102/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.320	1.044	1.276	854	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
22	Đường giao thông trục thôn 7 (từ trung tâm xã đến nhà ông Năm)	Thôn 7, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	101/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.248	562	686	497	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
23	Đường giao thông trục thôn 8 (từ nhà ông Hùng Ba đến nhà ông Hải Hằng)	Thôn 8, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	99/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	3.840	1.824	2.016	1.619	1.100	1.100	-			1.100	1.100	-	-	-	CT
24	Đường giao thông trục thôn 13 (từ cổng chào thôn đến hết đất nhà ông Tuân)	Thôn 13, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	98/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.360	612	748	542	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
25	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Bảy Hạnh đến nhà ông Sửu)	Thôn 13, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	97/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	504	616	449	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
26	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Hợi Liệu đến nhà ông Hùng Lành)	Thôn 13, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	96/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	416	187	229	167	100		100	100		100	-	100	100	-	CT
27	Đường giao thông từ nhà Liễu Lĩnh đến nhà ông Quân Luyến (ĐTH31)	Thôn 14, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	95/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	784	353	431	313	200		200	200		200	-	200	200	-	CT
28	Đường giao thông trục thôn 1 (từ nhà ông Luận đến nhà bà Nguyệt)	Thôn 1, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	94/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.480	1.116	1.364	911	600		600	600		600	-	600	600	-	CT
29	Nhà văn hóa xã Ea Pal	Thôn 12, xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	381/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	5.000	2.500	2.500	2.220	1.500	1.500	-			1.500	1.500	-	-	-	CT
III	**HUYỆN CƯ M'GAR**					**30.047**	**22.945**	**7.102**	**9.027**	**7.056**	**4.556**	**2.500**	**2.500**	**-**	**7.056**	**4.556**	**2.500**	**2.500**	**-**	
1	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh - Ea Tar (đoạn từ thôn 15, xã Ea Kuêh đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kuêh - Ea Tar	UBND xã Ea Kuêh	2022 - 2024	1739/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	11.765	10.000	1.765	1.657	1.656	1.656	-			1.656	1.656	-	-	-	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Mdroh - Quảng Hiệp - Ea Kiết (đoạn đi qua thôn Thạch Sơn và thôn Hợp Hòa, xã Ea Mdroh)	Xã Ea Mdroh - xã Quảng Hiệp	UBND xã Ea Mdroh	2022 - 2024	1641/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.059	6.000	1.059	1.200	1.200	1.200	-			1.200	1.200	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 7 xã Ea Kiết	Thôn 2,7, xã Ea Kiết	Ban QL xã Ea Kiết	2023-2025	3708a/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	2.600	1.950	650	1.730	1.100		1.100	1.100		1.100	-	1.100	1.100	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	...	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST					Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
4	Đường giao thông từ ngã ba buôn Ja Rai thôn đến Hội trường Thôn Đoàn Kết	Buôn Ja Rai +Thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuếh	Ban QL xã Ea Kuếh	2023-2025	5275/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; 5828/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.500	2.700	1.800	2.400	1.700	1.700	-			1.700	1.700	-	-	-	CT
5	Đường giao thông từ Thôn 15 đi Buôn Thái 2	Thôn 15 + Buôn thái, xã Ea Kuếh	Ban QL xã Ea Kuếh	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5829/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.298	1.350	948	1.200	800		800	800		800	-	800	800	-	CT
6	Đường giao thông từ UBND xã đi buôn Ayun +Thôn Đoàn Kết xã Cư pơng huyện Krông Buk	Thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuếh	Ban QL xã Ea Kuếh	2023-2025	5290/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5947/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	540	270	270	240	200		200	200		200	-	200	200	-	CT
7	Đường giao thông từ Thôn 15 đi buôn Thái 1 đến thác 12 tầng	Thôn 15 + Buôn thái, xã Ea Kuếh	Ban QL xã Ea Kuếh	2023-2025	5288/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5946/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.285	675	610	600	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
IV	**HUYỆN EA H'LEO**					**19.000**	**15.200**	**3.800**	**3.400**	**3.400**	**3.400**	-	-	-	**3.400**	**3.400**	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi xã Ea Sol	Xã Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022 - 2024	1477/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	19.000	15.200	3.800	3.400	3.400	3.400	-			3.400	3.400	-	-	-	CT
V	**HUYỆN KRÔNG ANA**					**37.044**	**31.446**	**5.598**	**21.404**	**14.863**	**10.663**	**4.200**	**4.200**	-	**12.803**	**10.663**	**2.140**	**2.140**	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Na đi Ea Bông (đoạn từ buôn Ea Na, xã Ea Na đi buôn Dhăm, xã Ea Bông), huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2022-2024	1332/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	10.500	9.450	1.050	1.863	1.863	1.863	-			1.863	1.863	-	-	-	CT
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Hòa Tây đi buôn Dhăm và buôn Knul đi thôn 10/3, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3331/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	7.500	7.125	375	6.330	4.200	4.200	-			4.200	4.200	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dhăm buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3332/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	4.500	4.275	225	3.800	2.500	2.500	-			2.500	2.500	-	-	-	CT
4	Đường giao thông buôn Năc và buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3333/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	3.800	2.850	950	2.530	1.700		1.700	1.700		1.200	-	1.200	1.200	-	CT
5	Đường giao thông buôn Sah, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QL xã Ea Bông	2023-2025	114/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	4.500	3.375	1.125	3.000	2.000		2.000	2.000		750	-	750	750	-	CT
6	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bông	Xã Ea Bông	Ban QL xã Ea Bông	2023-2025	2698/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	6.244	4.371	1.873	3.881	2.600	2.100	500	500		2.290	2.100	190	190	-	CT
VI	**HUYỆN CƯ KUIN**					**38.213**	**27.349**	**10.864**	**18.404**	**12.800**	**7.200**	**5.600**	**5.600**	-	**14.106**	**7.200**	**6.906**	**5.600**	**1.306**	
1	Đường giao thông liên xã Dray Bhăng - Ea Tiêu (Thôn lô 13 xã Dray Bhăng đến thôn 11 xã Ea Tiêu)	Xã Dray Bhăng, xã Ea Tiêu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	735/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	5.750	4.600	1.150	900	900	900	-			900	900	-	-	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024						Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NST						Nguồn NST				
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác			Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Hiệp - Dray Bhăng (Từ buôn Hra Ea Ning đi hồ Ea Bông)	Xã Dray Bhăng và xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	736/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	900	500	500	500	-			500	500	-	-	-	CT	
3	Đường giao thông thôn 8, thôn 5 đi trung tâm xã Ea Hu	Xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2023-2025	2074/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	6.100	4.575	1.525	4.065	2.700	2.700	-			3.610	2.700	910	-	910	HT	
4	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 4 (đoạn từ ông Chén đến nhà ông Sỹ)	Xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2023-2025	2486/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.550	1.913	637	1.698	1.100	1.100	-			1.100	1.100	-	-	-	CT	
5	Đường giao thông thôn 1 (Trạm Biến Áp sau nhà ông ngẫu đến nhà Hoàng Đình Huy và đoạn từ Nhà ông Trần Văn Lý đến nhà Phạm Bá Khẻ)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2507/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.190	893	297	793	500	500	-			500	500	-	-	-	CT	
6	Đường giao thông thôn 2 (đoạn từ đình Quảng Lợi đến nhà ông Nguyễn Đăng Quả và đoạn từ nhà Thanh Biên đến nhà ông Ngoan)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2501/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.020	765	255	680	500		500	500		500	-	500	500	-	CT	
7	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 6 (đoạn từ nhà ông Hải Hiền đến nhà ông Tạ Danh Xuân)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	311/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	629	472	157	417	300		300	300		300	-	300	300	-	CT	
8	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 4 (đoạn từ nhà ông Thành Hằng đến nhà ông Nghĩa địa thôn 4)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.190	893	297	793	500		500	500		500	-	500	500	-	CT	
9	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Chinh Thủy đến nhà ông Phạm Anh)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2502/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.479	1.109	370	984	700		700	700		700	-	700	700	-	CT	
10	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Lê Bá Nở đến nhà ông Trần Hữu Vinh thôn 4)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	312/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	680	510	170	455	300		300	300		300	-	300	300	-	CT	
11	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông Ban đến nhà ông Mã Tiến Đông)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2499/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	935	701	234	621	400		400	400		400	-	400	400	-	CT	
12	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông nhà ông An đến nghĩa địa thôn 5 và đoạn từ nhà Trần Nho Hùng đến nhà bà Mùi)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2500/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.275	956	319	851	600		600	600		600	-	600	600	-	CT	
13	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà bà Nâu đến nhà ông Nghề)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	313/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	595	446	149	396	300		300	300		300	-	300	300	-	CT	
14	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà ông Duy đến nhà ông Hiếu Ngu và đoạn từ nhà ông Cối đến nhà ông Sao)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2504/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.360	1.020	340	905	600		600	600		800	-	800	600	200	CT	
15	Đường giao thông liên thôn thôn 7 đi thôn 5 (đoạn từ nhà ông Hưng Cuông đến nhà ông Nguyễn Đức Tới)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2508/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.530	1.148	382	1.018	700	700	-			896	700	196	-	196	QT	
16	Đường giao thông thôn 8 (đoạn từ nhà ông Mưu thôn 8 đến nhà ông Vương Mạnh Cường)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2505/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.530	1.148	382	1.018	700		700	700		700	-	700	700	-	CT	
17	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Hu	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2546/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	5.900	2.600	3.300	2.310	1.500	800	700	700		1.500	800	700	700	-	CT	
VII	**HUYỆN KRÔNG BÚK**					**25.849**	**25.000**	**849**	**12.500**	**9.273**	**9.273**	**-**	**-**	**-**	**11.073**	**9.273**	**1.800**	**500**	**1.300**		

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NST					Nguồn NST				
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác			Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
1	Đường giao thông liên xã từ buôn Cư Yuốt, xã Cư Pơng, huyện Krông Búk đi buôn Wing, xã Ea Kuếh, huyện Cư M'gar (đoạn từ km2+854,4-km6+072,44)	Xã Cư Pơng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023 - 2025	4233/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	11.194	10.827	367	5.427	2.200	2.200	-			4.000	2.200	1.800	500	1.300	HT
2	Đường giao thông liên xã từ ngã 3 buôn Ea Túk, xã Cư Pơng đi thôn 1, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Xã Cư Pơng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023 - 2025	3967/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.655	14.173	482	7.073	7.073	7.073	-			7.073	7.073	-	-	-	HT
VIII	**HUYỆN KRÔNG BÔNG**					**34.900**	**28.890**	**6.010**	**25.320**	**16.700**	**13.300**	**3.400**	**-**	**3.400**	**17.000**	**13.300**	**3.700**	**-**	**3.700**	
1	Đường giao thông liên xã Hoà Thành đi xã Hoà Tân, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	2.800	2.520	280	2.240	1.500		1.500		1.500	1.800	-	1.800	-	1.800	HT
2	Đường giao thông liên xã Hòa Thành đi xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin và Hòa Thành đi xã Dang Kang, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3289/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	25.800	23.220	2.580	20.280	13.300	13.300	-			13.300	13.300	-	-	-	CT
3	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Hòa Thành	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3290/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	6.300	3.150	3.150	2.800	1.900		1.900		1.900	1.900	-	1.900	-	1.900	CT
IX	**HUYỆN KRÔNG PẮC**					**42.000**	**42.000**	**-**	**37.310**	**24.900**	**-**	**24.900**	**22.000**	**2.900**	**20.525**	**-**	**20.525**	**17.625**	**2.900**	
1	Đường giao thông liên xã (Trục 1: Đoạn từ ngã tư thôn 15 đi thôn 11 xã Ea Uy. Trục 2: đoạn từ ngã ba thôn 13 đi thôn 14 xã Ea Uy)	Thôn 15, Thôn 13, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4206/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	9.300	9.300		8.260	5.500		5.500	5.500		3.625	-	3.625	3.625	-	CT
2	Đường giao thông thôn 1 (Trục 1 từ thôn 1 đi thôn Hồ Voi, Trục 2: Đường nội thôn 1)	Thôn 1, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4224/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.898	3.898		3.463	2.300		2.300	2.300		1.700	-	1.700	1.700	-	CT
3	Đường giao thông từ Thôn Cao Vĩnh đi thôn Thăng Quý	Cao Vĩnh, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4225/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.015	3.015		2.680	1.800		1.800	1.800		1.300	-	1.300	1.300	-	CT
4	Đường giao thông thôn Thăng Quý (Trục 1 từ nhà ông Thành thôn Thăng Quý đi đường bê tông thôn Phú Quý. Trục 2 từ nhà ông Thành Thăng quý đi đường bê tông Phú quý)	Thăng Quý, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4210/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	2.354	2.354		2.089	1.400		1.400	1.400		1.000	-	1.000	1.000	-	CT
5	Đường giao thông thôn Phú Quý (Trục 1 từ nhà ông Phong thôn Phú quý đi thôn Thăng Quý. Trục 2 từ ngã ba ông Thanh thôn Phú Quý đi thôn Vân Kiều. Trục 3 từ thôn Phú quý đi thôn 13)	Phú Quý, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4211/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.854	4.854		4.314	2.900		2.900	2.000	900	2.900	-	2.900	2.000	900	CT
6	Đường giao thông từ thôn Tân quý đi nhà ông Phong Phú Quý	Tân Quý, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4212/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.471	1.471		1.306	900		900	900		600	-	600	600	-	CT
7	Đường giao thông từ thôn Phước quý đi thôn 13	thôn 13, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4213/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.147	1.147		1.017	700		700	700		400	-	400	400	-	CT
8	Đường giao thông từ nhà Bà Đượm thôn 5 đi thôn Cao Vĩnh	Thôn 5, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4214/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.177	1.177		1.047	700		700	700		700	-	700	700	-	CT
9	Đường giao thông từ nhà ông Thuân thôn Sơn Điền đi thôn 12	Sơn Điền, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4215/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.912	1.912		1.697	1.100		1.100	1.100		1.100	-	1.100	1.100	-	CT
10	Đường giao thông thôn 9 (Trục 1 từ đường nhựa đi nhà bà tăng. Trục 2 từ đường nhựa vào xóm ông Hợp)	Thôn 9, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4216/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.854	4.854		4.314	2.900		2.900	2.900		2.900	-	2.900	2.900	-	CT
11	Đường giao thông thôn 10 từ đường nhựa đi nhà ông tư	Thôn 10, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4217/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	809	809		719	500		500	500		500	-	500	500	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
12	Đường giao thông từ nhà thờ thôn Vĩnh Sơn đi đường lớn thôn 5 đi trung tâm xã	Thôn Vĩnh sơn, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4218/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	883	883		783	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
13	Đường giao thông trục thôn 15 đi xóm mới	Thôn 15, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4219/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	2.207	2.207		1.962	1.300		1.300	1.300		900	-	900	900	-	CT
14	Đường giao thông thôn Thanh Hợp (Trục 1 từ nhà Ông Luận đi vào xóm ông Đức Thanh hợp. Trục 2 từ hội trường thôn đi xóm 3 vòng ra nhà ông ngọt)	Thanh hợp, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4220/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.457	3.457		3.072	2.000		2.000		2.000	2.000	-	2.000	-	2.000	CT
15	Đường giao thông thôn Thanh Sơn (từ đường bê tông buôn Cư Kniel đi vào xóm nhà bà trúc)	Thanh Sơn, xã Vụ Bổn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4221/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	662	662		587	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
X	**HUYỆN BUÔN ĐÔN**					**52.635**	**51.435**	**1.200**	**45.690**	**30.200**	**-**	**30.200**	**17.900**	**12.300**	**22.700**	**-**	**22.700**	**9.364**	**13.336**	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl đi thôn 8 xã Cư Êbur)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2829/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	9.300	9.300		8.260	5.500		5.500		5.500	5.500	-	5.500	-	5.500	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ ngã 3 Khánh Hân đến ngã 3 đi Hòa Xuân)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2827/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	8.400	8.400		7.460	4.900		4.900	4.900		4.400	-	4.400	4.400	-	CT
3	Đường giao thông Buôn Kođung B (đoạn nối từ đường liên xã Ea Nuôl - Hòa Xuân đến Buôn Kođung B)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2832/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	3.750	3.750		3.330	2.200		2.200	2.200		2.200	-	2.200	2.200	-	CT
4	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2830/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	6.300	5.700	600	5.065	3.400		3.400		3.400	3.400	-	3.400	-	3.400	CT
5	Đường giao thông liên xã Cuôr Knia - Tân Hòa - Ea Wer	Xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2828/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	18.585	18.585		16.510	10.800		10.800	10.800		3.800	-	3.800	2.764	1.036	CT
6	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2831/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	6.300	5.700	600	5.065	3.400		3.400		3.400	3.400	-	3.400	-	3.400	CT

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI ĐẦU NĂM 2024 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 07 /11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG						**468.179**	**373.215**	**82.667**	**548**	**11.749**	**157.560**	**63.760**	**93.800**	**62.400**	**31.400**	**147.364**	**63.760**	**83.604**	**40.891**	**42.713**	
I	**THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**						**64.795**	**44.500**	**20.130**	**-**	**165**	**18.533**	**8.933**	**9.600**	**5.600**	**4.000**	**16.960**	**8.933**	**8.027**	**4.027**	**4.000**	
I.1	**Xã Ea Kao**						**29.825**	**21.500**	**8.280**	**-**	**45**	**8.933**	**4.933**	**4.000**	**1.000**	**3.000**	**8.933**	**4.933**	**4.000**	**1.000**	**3.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ hồ Ea Kao đi Buôn H'Wiê và Buôn H'Drat (02 trục), xã Ea Kao.	Xã Ea Kao	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kao	2024-2025	7279/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.970	11.900	3.050	-	20	4.933	3.933	1.000	1.000		4.933	3.933	1.000	1.000	-	MM
2	Cải tạo, mở rộng đường liên xã Ea Kao – Hòa Khánh (Giai đoạn 1).	Xã Ea Kao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2024-2025	7280/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.855	9.600	5.230	-	25	4.000	1.000	3.000		3.000	4.000	1.000	3.000	-	3.000	MM
I.2	**Xã Hòa Thuận**						**14.800**	**11.100**	**3.650**	**-**	**50**	**4.600**	**1.000**	**3.600**	**3.600**	**-**	**3.027**	**1.000**	**2.027**	**2.027**	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã tuyến 11A và 12A, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1).	Xã Hòa Thuận	Thông thường	Ban Quản lý xã Hòa Thuận	2024-2025	7281/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.800	11.100	3.650	-	50	4.600	1.000	3.600	3.600		3.027	1.000	2.027	2.027	-	MM
I.3	**Xã Ea Tu**						**14.900**	**9.600**	**5.250**	**-**	**50**	**4.000**	**3.000**	**1.000**	**1.000**	**-**	**4.000**	**3.000**	**1.000**	**1.000**	**-**	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Jù, xã Ea Tu đi thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1).	Xã Ea Tu	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Tu	2024-2025	7282/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.900	9.600	5.250	-	50	4.000	3.000	1.000	1.000		4.000	3.000	1.000	1.000	-	MM
I.4	**Xã Hòa Phú**						**5.270**	**2.300**	**2.950**	**-**	**20**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**1.000**	
1	Đường khu sản xuất từ khu dân cư đi khu sản xuất thôn 8 và khu sản xuất làng Thái, xã Hòa Phú (giai đoạn 1).	Xã Hoà Phú	Thông thường	Ban Quản lý xã Hòa Phú	2024-2025	7283/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.270	2.300	2.950	-	20	1.000		1.000		1.000	1.000	-	1.000	-	1.000	MM
II	**THỊ XÃ BUÔN HỒ**						**44.633**	**38.500**	**5.981**	**-**	**152**	**16.500**	**12.400**	**4.100**	**2.500**	**1.600**	**16.500**	**12.400**	**4.100**	**2.500**	**1.600**	
II.1	**Xã Ea Drông**						**17.600**	**15.840**	**1.700**	**-**	**60**	**6.800**	**5.500**	**1.300**	**1.300**	**-**	**6.800**	**5.500**	**1.300**	**1.300**	**-**	
1	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông (đoạn từ Km2+629,3) đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Drông và xã Ea Siên	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4201/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	14.200	12.780	1.380	-	40	5.500	5.500	-			5.500	5.500	-	-	-	MM
2	Đường giao thông liên xã từ Thôn 6 xã Ea Drông (đoạn từ Km2+109,3) đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Drông và Ea Blang	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4204/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.400	3.060	320	-	20	1.300		1.300	1.300		1.300	-	1.300	1.300	-	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
II.2	**Xã Ea Siên**						**17.710**	**15.939**	**1.710**	**-**	**61**	**6.900**	**6.900**	**-**	**-**	**-**	**6.900**	**6.900**	**-**	**-**	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận (Đoạn từ Km2+477 - Km6 +250), thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Siên và xã Bình Thuận	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4203/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.500	8.550	910	-	40	3.600	3.600	-			3.600	3.600	-	-	-	MM
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ (từ thôn 1B xã Ea Siên đến Buôn Dhu xã Ea Drông).	Xã Ea Siên và xã Ea Drông	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4205/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	8.210	7.389	800	-	21	3.300	3.300	-			3.300	3.300	-	-	-	MM
II.3	**Xã Cư Bao**						**9.323**	**6.721**	**2.571**	**-**	**31**	**2.800**	**-**	**2.800**	**1.200**	**1.600**	**2.800**	**-**	**2.800**	**1.200**	**1.600**	
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường liên thôn buôn Gram A1-A2, xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ.	Xã Cư Bao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4206/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.900	2.925	960	-	15	1.200		1.200	1.200		1.200	-	1.200	1.200	-	MM
2	Đường từ khu vực dân cư nối ra nội đồng khu vực sản xuất (Đoạn từ buôn Gram A2 đến truc đường liên xã Cư Bao đi xã EaTul) thuộc xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ.	Xã Cư Bao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4202/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.423	3.796	1.611	-	16	1.600		1.600		1.600	1.600	-	1.600	-	1.600	MM
III	**HUYỆN CƯ M'GAR**						**55.785**	**43.445**	**12.090**	**-**	**250**	**18.300**	**9.100**	**9.200**	**5.400**	**3.800**	**19.006**	**9.100**	**9.906**	**1.393**	**8.513**	
III.1	**Xã Ea M'Dróh**						**55.785**	**43.445**	**12.090**	**-**	**250**	**18.300**	**9.100**	**9.200**	**5.400**	**3.800**	**19.006**	**9.100**	**9.906**	**1.393**	**8.513**	
1	Hệ thống thoát nước 02 bên đường trung tâm xã Ea M'Dróh, huyện Cư M'gar.	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5817/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	6.300	2.650		50	2.600	2.600	-			2.600	2.600	-	-	-	MM
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Đồng Tâm đi thôn Thạch Sơn (ĐX2).	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5818/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	4.500	470		30	1.900		1.900	1.900		1.900	-	1.900	600	1.300	MM
3	Đường giao thông từ trung tâm xã ra khu xử lý rác thải (ĐX5).	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5819/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.220	4.700	490		30	2.000	2.000	-			2.000	2.000	-	-	-	MM
4	Đường giao thông trục thôn buôn, liên thôn buôn trên địa bàn xã Ea M'Dróh (08 tuyến)	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	6130/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	13.200	9.900	3.250		50	4.000		4.000	2.000	2.000	2.393	-	2.393	393	2.000	MM
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống các tuyến kênh thuộc đập dâng Ea M'Dróh.	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	6242/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	14.700	10.250	4.400		50	4.500	4.500	-			4.500	4.500	-	-	-	MM
6	Đường giao thông liên thôn từ Thôn Thạch Sơn đi Thôn Hợp Thành (ĐX9).	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	BQL xã Ea M'Dróh	2024-2025	5948/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.885	3.495	370		20	1.500		1.500	1.500		1.500	-	1.500	400	1.100	MM
7	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dhung đi Thôn Đồng Tâm (ĐX 1).	Xã Ea M'Dróh	Thông thường	BQL xã Ea M'Dróh	2024-2025	5830/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.780	4.300	460		20	1.800		1.800		1.800	4.113	-	4.113	-	4.113	QT
IV	**HUYỆN M'DRẮK**						**35.040**	**26.890**	**7.750**	**120**	**280**	**11.150**	**2.500**	**8.650**	**5.950**	**2.700**	**9.150**	**2.500**	**6.650**	**3.950**	**2.700**	
IV.1	**Xã Ea Lai**						**26.540**	**20.520**	**5.720**	**90**	**210**	**8.450**	**2.500**	**5.950**	**4.750**	**1.200**	**6.850**	**2.500**	**4.350**	**3.150**	**1.200**	
1	Hoàn thiện hệ thống đường giao thông liên xã, truc xã Ea Lai (05 tuyến).	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	5003/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	12.850	11.562	1.188	30	70	4.750	1.500	3.250	2.550	700	3.900	1.500	2.400	1.700	700	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
2	Đường giao thông liên thôn, trục thôn các thôn 3, 4 xã Ea Lai (02 tuyến).	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	4949/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	8.450	6.338	2.012	30	70	2.600	1.000	1.600	1.600		2.050	1.000	1.050	1.050	-	MM
3	Nhà văn hóa xã, sân thể thao (sân bóng chuyền), xã Ea Lai.	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	5271/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.240	2.620	2.520	30	70	1.100		1.100	600	500	900	-	900	400	500	MM
IV.2	**Xã Ea Pil**						**8.500**	**6.370**	**2.030**	**30**	**70**	**2.700**	**-**	**2.700**	**1.200**	**1.500**	**2.300**	**-**	**2.300**	**800**	**1.500**	
1	Đường giao thông liên thôn, trục thôn xã Ea Pil (thôn 8, 9, 12).	Xã Ea Pil	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	5126/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	8.500	6.370	2.030	30	70	2.700		2.700	1.200	1.500	2.300	-	2.300	800	1.500	MM
V	**HUYỆN EA KAR**						**9.620**	**7.088**	**2.472**	**20**	**40**	**3.000**	**2.400**	**600**	**600**	**-**	**2.900**	**2.400**	**500**	**500**	**-**	
V.1	**Xã Ea Pal**						**3.120**	**1.404**	**1.716**	**-**	**-**	**600**	**-**	**600**	**600**	**-**	**500**	**-**	**500**	**500**	**-**	
1	Đường giao thông trục thôn 4 và thôn 13, xã Ea Pal	Xã Ea Pal	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Pal	2024-2025	167/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của	3.120	1.404	1.716			600		600	600		500	-	500	500	-	MM
V.2	**Xã Ea Ô**						**6.500**	**5.684**	**756**	**20**	**40**	**2.400**	**2.400**	**-**	**-**	**-**	**2.400**	**2.400**	**-**	**-**	**-**	
1	Đường giao thông trục xã ĐX 2 và ĐX 5, xã Ea Ô	Xã Ea Ô	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2024-2025	657/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.500	5.684	756	20	40	2.400	2.400	-			2.400	2.400	-	-	-	MM
VI	**HUYỆN EA H'LEO**						**39.715**	**31.890**	**5.042**	**408**	**2.375**	**13.500**	**6.300**	**7.200**	**5.700**	**1.500**	**12.000**	**6.300**	**5.700**	**1.100**	**4.600**	
VI.1	**Xã Ea H'leo**						**6.850**	**5.783**	**726**	**15**	**326**	**2.400**	**1.000**	**1.400**	**800**	**600**	**2.000**	**1.000**	**1.000**	**300**	**700**	
1	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi Ea Sol, xã Ea H'leo.	Xã Ea H'leo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4079/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.300	3.870	344	-	86	1.600	1.000	600		600	1.600	1.000	600	-	600	MM
2	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dang đi thôn 2C và đường thôn 7 đi hồ Ea H'Leo 1.	Xã Ea H'leo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4078/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.200	1.650	330	-	220	700		700	700		300	-	300	300	-	MM
3	Đương giao thông thôn 4 đi thôn 3 (đoạn từ nhà ông Ry đến nhà ông Dũng thôn 3), xã Ea H'leo.	Xã Ea H'leo	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea H'leo	2024-2025	251/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND xã	350	263	52	15	20	100		100	100		100	-	100	-	100	MM
VI.2	**Xã Ea Nam**						**19.923**	**15.587**	**2.688**	**-**	**1.648**	**6.700**	**3.300**	**3.400**	**2.500**	**900**	**6.000**	**3.300**	**2.700**	**800**	**1.900**	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Dliê Yang (đoạn từ TBA 160 đi thôn 5 xã Dliê Yang).	Xã Ea Nam	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4077/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.300	3.870	344	-	86	1.500		1.500	1.500		1.000	-	1.000	-	1.000	MM
2	Đường giao thông liên thôn (thôn 7 đi thôn 8), xã Ea Nam.	Xã Ea Nam	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	3679/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	7.200	5.400	1.080	-	720	2.500	2.500	-			2.500	2.500	-	-	-	MM
3	Đường giao thông Buôn BRiêng C, Buôn Briêng B, Buôn Kdruh A (03 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	176/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.580	1.935	387	-	258	800	800	-			800	800	-	-	-	MM
4	Đường giao thông thôn 1, thôn 2A, thôn 3, thôn 4, xã Ea Nam (04 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	177/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.783	2.087	418	-	278	900		900		900	900	-	900	-	900	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
5	Đường giao thông thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Ea Nam (3 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	178/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.800	1.350	270	-	180	600		600	600		400	-	400	400	-	MM
6	Đường giao thông thôn Ea Đen, xã Ea Nam.	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	179/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.260	945	189	-	126	400		400	400		400	-	400	400	-	MM
VI.3	**Xã Ea Ral**						**7.515**	**5.636**	**1.128**	**350**	**401**	**2.400**	**-**	**2.400**	**2.400**	**-**	**2.000**	**-**	**2.000**	**-**	**2.000**	
1	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 5, xã Ea Ral.	Xã Ea Ral	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4076/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.500	3.375	675	200	250	1.400		1.400	1.400		1.400	-	1.400	-	1.400	MM
2	Đường giao thông Buôn A Riêng, xã Ea Ral.	Xã Ea Ral	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Ral	2024-2025	146/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND xã	2.434	1.826	365	130	113	800		800	800		600	-	600	-	600	MM
3	Đường giao thông Buôn Đoàn Kết và Buôn Tùng, xã Ea Ral (02 tuyến).	Xã Ea Ral	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Ral	2024-2025	145/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND xã	581	435	88	20	38	200		200	200		-	-	-	-	-	MM
VI.4	**Xã Cư Mốt**						**5.427**	**4.884**	**500**	**43**	**-**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Đường giao thông liên xã Cư Mốt - Ea Wy (đoạn từ thôn 3 đi thôn 4a, 4b), xã Cư Mốt	Xã Cư Mốt	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	3667/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.427	4.884	500	43	-	2.000	2.000	-			2.000	2.000	-	-	-	MM
VII	**HUYỆN KRÔNG BÚK**						**37.826**	**29.847**	**6.957**	**-**	**1.022**	**12.700**	**7.000**	**5.700**	**2.200**	**3.500**	**14.700**	**7.000**	**7.700**	**1.200**	**6.500**	
VII.1	**Xã Ea Ngai**						**16.630**	**10.771**	**4.877**	**-**	**982**	**4.700**	**2.500**	**2.200**	**2.200**	**-**	**3.700**	**2.500**	**1.200**	**1.200**	**-**	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	2889/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	5.250	2.625	2.600		25	1.100		1.100	1.100		600	-	600	600	-	MM
2	Đường giao thông thôn 1, 2, 3 xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	2891/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.600	2.700	720		180	1.100		1.100	1.100		600	-	600	600	-	MM
3	Đường giao thông kết nối từ khu dân cư thôn 1, 2, 4, 9 đến các khu sản xuất, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	2892/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	7.780	5.446	1.557		777	2.500	2.500	-			2.500	2.500	-	-	-	MM
VII.2	**Xã Chư Kbô**						**21.196**	**19.076**	**2.080**	**-**	**40**	**8.000**	**4.500**	**3.500**	**-**	**3.500**	**11.000**	**4.500**	**6.500**	**-**	**6.500**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ QL14 vào Nông trường cao su Cư Kpô, huyện Krông Búk.	Xã Chư Kbô	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2024-2025	2885/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.900	10.710	1.170		20	4.500	4.500	-			7.500	4.500	3.000	-	3.000	HT
2	Đường giao thông từ Trung tâm xã Chư Kbô đến Nông trường cao su Cư Kpô, huyện Krông Búk.	Xã Chư Kbô	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2024-2025	2884/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	9.296	8.366	910		20	3.500		3.500		3.500	3.500	-	3.500	-	3.500	MM
VIII	**HUYỆN LẮK**						**34.000**	**33.280**	**620**	**-**	**100**	**13.900**	**-**	**13.900**	**2.900**	**11.000**	**22.186**	**-**	**22.186**	**10.686**	**11.500**	
VIII.1	**Xã Buôn Triết**						**22.260**	**21.580**	**620**	**-**	**60**	**9.000**	**-**	**9.000**	**1.500**	**7.500**	**14.436**	**-**	**14.436**	**6.436**	**8.000**	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST			
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
1	Nhà văn hóa xã, sân thể thao xã (sân bóng chuyền) xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4072/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.220	5.580	620		20	2.300		2.300	600	1.700	2.800	-	2.800	600	2.200	HT
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Mê Linh 2 đi Buôn Tung 1, xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4071/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	7.020	7.000			20	2.900		2.900	900	2.000	2.900	-	2.900	900	2.000	MM
3	Cải tạo, nâng cấp đập dâng thôn Đoàn Kết 1, xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4069/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	9.020	9.000			20	3.800		3.800		3.800	8.736	-	8.736	4.936	3.800	QT
VIII.2	**Xã Đắk Liêng**						**11.740**	**11.700**	**-**	**-**	**40**	**4.900**	**-**	**4.900**	**1.400**	**3.500**	**7.750**	**-**	**7.750**	**4.250**	**3.500**	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Mliêng đi thôn Hòa Bình 3, xã Đắk Liêng.	xã Đắk Liêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4068/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.220	6.200	-	-	20	2.600		2.600	800	1.800	5.580	-	5.580	3.780	1.800	HT
2	Cải tạo, nâng cấp đập dâng cây Dù, xã Đắk Liêng.	xã Đắk Liêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4070/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	5.520	5.500	-	-	20	2.300		2.300	600	1.700	2.170	-	2.170	470	1.700	MM
IX	**HUYỆN CƯ KUIN**						**35.105**	**25.531**	**6.718**	**-**	**2.856**	**10.127**	**4.600**	**5.527**	**5.527**	**-**	**8.257**	**4.600**	**3.657**	**3.657**	**-**	
IX.1	**Xã Ea Bhốk**						**35.105**	**25.531**	**6.718**	**-**	**2.856**	**10.127**	**4.600**	**5.527**	**5.527**	**-**	**8.257**	**4.600**	**3.657**	**3.657**	**-**	
1	Đường giao thông liên xã Ea Bhốk – Ea Ktur (đoạn từ thôn 3 xã Ea Bhốk đi thôn 13 xã Ea Ktur).	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3583/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	3.600	3.240	180	-	180	1.400	1.000	400	400		1.400	1.000	400	400	-	MM
2	Đường giao thông liên buôn từ buôn Ea Kmar đi buôn Ea khít và buôn Ea Bhốk.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3582/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	8.155	6.116	1.223	-	816	2.327		2.327	2.327		1.457	-	1.457	1.457	-	MM
3	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 6 xã Ea Bhốk.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3584/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	6.400	4.800	960	-	640	2.000	2.000	-			2.000	2.000	-	-	-	MM
4	Đường giao thông liên thôn buôn từ buôn Ea Bhốk đi thôn 7.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3585/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.200	3.900	780	-	520	1.600	1.600	-			1.600	1.600	-	-	-	MM
5	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 5; thôn 1 đi buôn Ea Bhốk và buôn Ea Bhốk đi buôn Kô Êmông.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3586/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	6.500	4.875	975	-	650	1.800		1.800	1.800		1.300	-	1.300	1.300	-	MM
6	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bhốk.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3587/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.250	2.600	2.600	-	50	1.000		1.000	1.000		500	-	500	500	-	MM
X	**HUYỆN KRÔNG PẮC**						**36.510**	**30.680**	**1.718**	**-**	**4.112**	**12.900**	**1.427**	**11.473**	**9.473**	**2.000**	**6.775**	**1.427**	**5.348**	**3.348**	**2.000**	
X.1	**Xã Ea Yiêng**						**10.240**	**10.173**	**-**	**-**	**67**	**4.300**	**-**	**4.300**	**2.800**	**1.500**	**2.800**	**-**	**2.800**	**1.300**	**1.500**	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Yiêng.	Xã Ea Yiêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2024-2025	7099/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	10.240	10.173	-	-	67	4.300		4.300	2.800	1.500	2.800	-	2.800	1.300	1.500	MM
X.2	**Xã Ea Hiu**						**3.350**	**3.323**	**-**	**-**	**27**	**1.400**	**-**	**1.400**	**900**	**500**	**1.000**	**-**	**1.000**	**500**	**500**	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Hiu.	Xã Ea Hiu	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2024-2025	6487/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3.350	3.323			27	1.400		1.400	900	500	1.000	-	1.000	500	500	MM
X.3	**Xã Ea Kly**						**13.340**	**10.000**	**1.000**	**-**	**2.340**	**4.200**	**827**	**3.373**	**3.373**	**-**	**1.725**	**827**	**898**	**898**	**-**	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kly.	Xã Ea Kly	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kly	2024-2025	7100/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	13.340	10.000	1.000	-	2.340	4.200	827	3.373	3.373		1.725	827	898	898	-	MM
X.4	**Xã Ea Kênh**						**9.580**	**7.184**	**718**	**-**	**1.678**	**3.000**	**600**	**2.400**	**2.400**	**-**	**1.250**	**600**	**650**	**650**	**-**	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kênh.	Xã Ea Kênh	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kênh	2024-2025	7101/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	9.580	7.184	718	-	1.678	3.000	600	2.400	2.400		1.250	600	650	650	-	MM
XI	**HUYỆN EA SÚP**						**32.520**	**30.280**	**2.129**	**-**	**111**	**12.850**	**1.000**	**11.850**	**11.850**	**-**	**7.435**	**1.000**	**6.435**	**6.435**	**-**	
XI.1	**Xã Ea Bung**						**5.389**	**3.750**	**1.607**	**-**	**32**	**1.550**	**1.000**	**550**	**550**	**-**	**1.450**	**1.000**	**450**	**450**	**-**	
1	Đường giao thông kết nối khu sản xuất thôn 10 xã Ea Bung đi thôn 4 xã Cư Mlan (Đoạn từ ruộng ông Bùi Công Oánh ra Cánh đồng Lâm Xích).	Xã Ea Bung và Cư Mlan	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2024-2025	4433/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	3.600	2.500	1.080	-	20	1.000	1.000	-			1.000	1.000	-	-	-	MM
2	Đường giao thông thôn 10 (Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phủ).	Thôn 10 Xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	158/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.005	750	250	-	5	300		300	300		200	-	200	200	-	MM
3	Đường giao thông nối với khu sản xuất cánh đồng thôn 7 (Đoạn từ đường liên xã Ea Bung - Ya Tờ Mốt nhà ông Đảm ra Cánh đồng thôn 7).	Thôn 7, xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	159/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	562	390	167	-	5	200		200	200		200	-	200	200	-	MM
4	Sân thể thao xã Ea Bung	Xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	157/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	222	110	110	-	2	50		50	50		50	-	50	50	-	MM
XI.2	**Xã Ea Lê**						**27.131**	**26.530**	**522**	**-**	**79**	**11.300**	**-**	**11.300**	**11.300**	**-**	**5.985**	**-**	**5.985**	**5.985**	**-**	
1	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6 (từ giáp đường Ea Súp EaHleo (Kiều Thị Tài) đến tỉnh lộ I).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	272/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.975	2.970	-	-	5	1.200		1.200	1.200		550	-	550	550	-	MM
2	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6 (từ nhà bà Hồ Thị Thuỷ đến tỉnh lộ I (nhà ông Cho) và từ nhà bà Biên thôn 6 đến nhà cộng đồng thôn 5)	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	271/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.105	2.100	-	-	5	900		900	900		450	-	450	450	-	MM
3	Đường giao thông thôn 3 (từ tỉnh lộ I (nhà ông Quế) đến suối Ea Súp).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	278/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	1.028	1.023	-	-	5	400		400	400		200	-	200	200	-	MM
4	Đường giao thông thôn 4 (từ tỉnh lộ I (Cầu Tỉnh) đến đất bà Tuân).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	280/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	655	650	-	-	5	300		300	300		300	-	300	300	-	MM
5	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 2 (từ tỉnh lộ I (Ông Ngọc) đến nhà Lan Điệp).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	276/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	878	873			5	400		400	400		200	-	200	200	-	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NSTW	Nguồn NST					Nguồn NST			
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác			Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
6	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6, 7 (Đoạn từ tỉnh lộ I (Kiều Tinh) đến tỉnh lộ I (Ông Ích Thanh)).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	282/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	2.835	2.830	-	-	5	1.200		1.200	1.200		600	-	600	600	-	MM
7	Đường giao thông thôn 14 (từ nhà ông Sơn đến đường liên xã Ea Lê - CuMlan (nhà bà Muôn)).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	277/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	841	836	-	-	5	400		400	400		200	-	200	200	-	MM
8	Đường giao thông thôn 16 (Đoạn từ kênh chính Đông đến nhà bà Lê Thị Thu Hiền).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	281/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	1.899	1.894	-	-	5	800		800	800		400	-	400	400	-	MM
9	Đường giao thông thôn 16 đi thôn 12, 15(đoạn từ kênh chính Đông đến đường liên xã Ea lê đi Cư Kbang và đoạn từ Huỳnh Thị Nga đến Hồ Văn Thứ thôn 16.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	270/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.048	2.043	-	-	5	900		900	900		435	-	435	435	-	MM
10	Đường giao thông thôn 16 (đoạn từ Nguyễn Đình Diện đến Huỳnh Giáp và từ Mai Văn Hiệp đến Trịnh Minh Đặng thôn 16).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	269/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.888	1.883	-	-	5	800		800	800		800	-	800	800	-	MM
11	Đường giao thông thôn 9 (từ tỉnh lộ I (Tăng Văn Hoà) đến đất ông Hứa Văn Nam).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	275/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	925	920	-	-	5	400		400	400		150	-	150	150	-	MM
12	Đường giao thông thôn 5 (từ tỉnh lộ I (ông Lân) đến ông Có; từ Cây xăng Kiều Thức đến đất ông May và từ Tiến Cường đến nhà bà Yến).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	279/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	988	983	-	-	5	400		400	400		150	-	150	150	-	MM
13	Đường giao thông liên thôn 11 đi thôn 17 (từ Cao Thị Hoà đến phân hiệu trường Nguyễn Văn Trỗi và từ tỉnh lộ 1 đến Cao Văn Hành).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	274/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.119	1.114	-	-	5	500		500	500		200	-	200	200	-	MM
14	Đường giao thông thôn 2 (từ Phan Văn Châu đến đất ông Trần Viết Ngọc và từ nhà ông Hưng đến đất ông Sơn).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	273/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.722	1.717	-	-	5	700		700	700		350	-	350	350	-	MM
15	Nhà văn hoá xã Ea Lê.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	284/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	5.000	4.496	500	-	4	1.900		1.900	1.900		900	-	900	900	-	MM
16	Sân thể thao xã Ea Lê.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	283/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	225	198	22	-	5	100		100	100		100	-	100	100	-	MM
XII	**HUYỆN KRÔNG ANA**						**42.630**	**31.284**	**11.060**	**-**	**286**	**14.100**	**8.100**	**6.000**	**4.700**	**1.300**	**11.495**	**8.100**	**3.395**	**2.095**	**1.300**	
XII.1	**Xã Dur Kmăl**						**35.715**	**26.290**	**9.200**	**-**	**225**	**12.000**	**7.200**	**4.800**	**3.500**	**1.300**	**9.650**	**7.200**	**2.450**	**1.150**	**1.300**	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dur Kmăl	2024-2025	4068/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.200	2.600	2.550	-	50	1.200	1.200	-			1.200	1.200	-	-	-	MM
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn Krang đi buôn Krông, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana (đoạn đèo buôn Krông).	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dur Kmăl	2024-2025	4069/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	6.270	5.640	600	-	30	2.400	1.500	900	900		1.500	1.500	-	-	-	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NST					Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
3	Đường từ ngã ba buôn Triết đi Núi Năm, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dur Kmăl	2024-2025	4070/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.445	4.900	500	-	45	2.100	500	1.600	1.600		1.575	500	1.075	1.075	-	MM
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Dur Kmăl đi xã Quảng Điền, huyện Krông Ana.	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2024-2025	4071/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	12.800	8.950	3.800	-	50	4.500	4.000	500		500	4.500	4.000	500	-	500	MM
5	Xây dựng trạm bơm T144 và kiên cố hóa kênh mương cánh đồng B, thôn buôn Triết, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2024-2025	4072/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	6.000	4.200	1.750	-	50	1.800		1.800	1.000	800	875	-	875	75	800	MM
XII.2	**Xã Ea Na**						**4.600**	**3.220**	**1.330**	**-**	**50**	**1.300**	**900**	**400**	**400**	**-**	**1.300**	**900**	**400**	**400**	**-**	
1	Đường giao thông liên thôn Tân lập đi buôn Ea Na, xã Ea Na, huyện Krông Ana (điểm đầu: Km11+600 tỉnh lộ 2; điểm cuối: buôn Ea Na).	Xã Ea Na	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Na	2024-2025	4073/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	4.600	3.220	1.330	-	50	1.300	900	400	400		1.300	900	400	400	-	MM
XII.3	**Xã Quảng Điền**						**2.315**	**1.774**	**530**	**-**	**11**	**800**	**-**	**800**	**800**	**-**	**545**	**-**	**545**	**545**	**-**	
1	Sân thể thao xã Quảng Điền.	Xã Quảng Điền	Đặc thù	Ban Quản lý xã Quảng Điền	2024-2025	138a/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	765	380	380	-	5	200		200	200		200	-	200	200	-	MM
2	Đường giao thông liên thôn xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (đoạn từ nghĩa địa thôn 4 đi trạm bơm VNSAT).	Xã Quảng Điền	Đặc thù	Ban Quản lý xã Quảng Điền	2024-2025	139a/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.550	1.394	150	-	6	600		600	600		345	-	345	345	-	MM